

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

11/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Sau phiên tăng điểm khá tốt vào ngày hôm qua (+0,5%), VN-Index giảm nhẹ 0,2% (-3,4 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.773,4 điểm. Toàn sàn ghi nhận 172 mã tăng, 158 mã giảm và 63 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 16 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Ngân hàng, VCB (-0,8%), BID (-1,0%), CTG (-1,5%), TCB (-1,1%) và VPB (-1,4%) giảm điểm, trong khi LPB (+2,7%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Công nghiệp diễn biến tích cực, khi GEE (+6,9%), GEX (+1,1%), GEL (+2,3%), VTP (+2,1%) và PVT (+1,5%) tăng mạnh.
- Nhóm cổ phiếu Tiêu dùng giao dịch trái chiều, khi PNJ (-3,1%), SAB (-1,8%) và MSN (-0,9%) giảm điểm, trong khi FRT (+6,9%), DGW (+2,1%) và VJC (+1,4%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Bất động sản VHM (+0,7%), công ty cấp nước BWE (+1,1%), công ty hóa chất DGC (+1,1%) và các công ty Dịch vụ tài chính TCX (+2,0%), HCM (+2,1%) và VIX (+1,8%).

Điểm tin

- Ghi nhận chính tại Vietcap x KDH Insight Tour ngày 11/08/2026
- PVS: HĐQT phê duyệt phương án trả cổ tức cổ phiếu 20% cho năm 2025

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.773,4	290,9	127,2
% Δ	-0,2%	1,1%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-0,2%	1,6%	-0,0%
- % YTD	-0,6%	16,1%	5,3%
- % YOY	11,1%	5,2%	16,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	613,2	30,9	14,7
- TB 1 tháng (triệu)	688,4	37,8	14,7
- TB 1 năm (triệu)	1.057,7	69,7	27,0
- TB QTD	680,7	39,6	15,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,8%	-11,9%	-21,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	48,4	0,9	0,3
- Bán (triệu)	77,8	0,6	0,3
- GT ròng (triệu)	-29,4	0,3	-0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	168	63	136
Mã giảm	160	69	121
Không đổi	96	169	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,6	18,6	50,1
P/E trượt 12T	12,0	10,6	14,2
LS cổ tức*	2,6%	5,1%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.924,0	30.775	1.696,32
VN30F2M	1.922,0	2.921	4,49
VN30F1Q	1.920,0	842	0,31
VN30F2Q	1.921,5	179	0,21
VN100F1M	1.834,1	49	0,22
VN100F2M	1.848,0	12	0,04
VN100F1Q	1.841,0	25	0,04
VN100F2Q	1.836,5	14	0,04
USD/VND		26.161	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, dù giảm điểm, VN-Index duy trì trên vùng hỗ trợ 1.770 điểm, cho thấy đà giảm chưa chiếm ưu thế. Do đó, xác suất vẫn nghiêng về kịch bản tăng trở lại trong phiên 12/08. Ngưỡng 1.740 điểm đóng vai trò hỗ trợ quan trọng; tín hiệu tăng hiện tại sẽ bị vi phạm nếu chỉ số đánh mất mốc này.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Diễn tin

Ghi nhận chính tại Vietcap x KDH Insight Tour ngày 11/08/2026

Vietcap đã tổ chức sự kiện Vietcap Insight Tour 2026 với sự tham gia của CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH) vào ngày 11/08/2026. Nội dung thảo luận tập trung vào kế hoạch phát triển dự án của KDH, bao gồm dự án chỉnh trang đô thị Mả Lạn và Chợ Gà-Gạo theo hình thức BT. Nhìn chung, ban lãnh đạo cho biết công ty đang xem xét điều chỉnh chiến lược triển khai dự án để phù hợp với điều kiện thị trường hiện tại, nhằm hỗ trợ tỷ lệ hấp thụ bán hàng của các dự án trong danh mục phát triển. Kết quả bán hàng tích cực của phân khu cao tầng Gladia vừa được mở bán, cùng với lộ trình mở bán theo kế hoạch của KDH, sẽ hỗ trợ đà bán hàng và triển vọng lợi nhuận của công ty. Chúng tôi nhận thấy sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CBTS năm 2026 (1,6 nghìn tỷ đồng; +53% YoY) và doanh số bán BĐS (6,7 nghìn tỷ đồng; +12% YoY) của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết hơn.

Tỷ lệ hấp thụ cao của phân khu cao tầng Gladia hỗ trợ chiến lược của KDH nhằm tận dụng nhu cầu căn hộ vẫn duy trì tích cực trong bối cảnh tâm lý thị trường còn thận trọng. Sau kết quả mở bán tích cực của phân khu cao tầng Gladia (với khoảng 500 căn hộ chính thức được mở bán vào ngày 01/08 và khoảng 90% số căn mở bán đã được hấp thụ), KDH đang đẩy nhanh công tác chuẩn bị cho việc mở bán phân khu cao tầng đầu tiên tại dự án Bình Trưng Đông, dự kiến mở bán trong quý 1/2027. Công ty cũng đang xem xét kế hoạch triển khai danh mục dự án hiện hữu, bao gồm khả năng điều chỉnh cơ cấu sản phẩm theo hướng tập trung hơn vào các sản phẩm căn hộ và nhà ở thương mại vừa túi tiền, nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở cao của phân khúc trung cấp.

Cập nhật các dự án:

- **Gladia by the Waters (11,8 ha; liên doanh với Keppel):**

+ **Phân khu cao tầng (616 căn hộ & 23 shophouse):** chính thức mở bán từ ngày 01/08 với khoảng 500 căn hộ mở bán đợt đầu, trong đó khoảng 90% đã được hấp thụ. Dự kiến mở bán đợt thứ hai trong quý 4/2026. Bàn giao dự kiến bắt đầu từ quý 4/2027.

+ **Phân khu thấp tầng (226 biệt thự & nhà liền kề):** Khoảng 60% đã được hấp thụ tính đến cuối quý 2/2026. Số sản phẩm chưa bán còn lại dự kiến được mở bán vào cuối năm 2026.

- **Bình Trưng Đông (18,2 ha; 202 biệt thự/nhà phố và khoảng 3.100 căn hộ; liền kề Gladia):** Công ty đặt mục tiêu khởi công trong quý 4/2026, mở bán phân khu căn hộ đầu tiên trong quý 1/2027 và bàn giao từ quý 4/2028.

- **Cát Lái (8,2 ha; thấp tầng):** Công ty đặt mục tiêu khởi công vào năm 2027 và mở bán vào năm 2028.

- **The Solina (16,4 ha):** Công tác xây dựng hạ tầng đang được triển khai; dự kiến mở bán vào năm 2027.

- **Dự án chỉnh trang đô thị Mả Lạn và Chợ Gà-Gạo theo hình thức BT:** Ban lãnh đạo cho rằng dự án phù hợp với năng lực phát triển và năng lực tài chính của KDH, đồng thời sự hỗ trợ từ Chính phủ cùng với hợp tác từ các đối tác ngân hàng dự kiến sẽ hỗ trợ cho việc triển khai và thu xếp vốn cho dự án. Để biết thêm chi tiết về dự án này, vui lòng tham khảo [bản tin chứng khoán ngày 29/6](#).

Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với KDH. Tại mức giá cổ phiếu hiện tại, KDH đang giao dịch ở mức P/B dự phóng 2026/27F lần lượt 1,0x/0,9x (dựa trên dự phóng của chúng tôi), thấp hơn đáng kể so với mức bình quân 5 năm là 2,1x.

PVS: HĐQT phê duyệt phương án trả cổ tức cổ phiếu 20% cho năm 2025

* HĐQT Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) đã phê duyệt phương án trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu hiện hữu được nhận 20 cổ phiếu mới). Ngày giao dịch không hưởng quyền và ngày thanh toán hiện chưa được xác định; PVS dự kiến hoàn tất việc phân phối trong Q3-Q4/2026. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của PVS sẽ tăng 20% lên 6.137 tỷ đồng.

* Tại ĐHCD năm 2025, PVS đã đưa ra kế hoạch dài hạn nhằm tăng vốn điều lệ lên 9 nghìn tỷ (+47% so với mức vốn điều lệ mới khoảng 6,1 nghìn tỷ đồng), và có thể lên 13 nghìn tỷ đồng (gấp 2,1 lần mức vốn điều lệ mới khoảng 6,1 nghìn tỷ đồng) vào năm 2030.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 58.800 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,500	25,500	200%	0.0%	200%	KQ	17/01/25	24.1	5.7	11.7	0.8
KDH	Bất động sản	26%	778	4.2	18,200	42,600	134%	0.0%	134%	MUA	11/05/26	20.6	13.5	17.5	1.1
NLG	Bất động sản	12%	419	2.2	22,700	45,800	102%	2.2%	104%	MUA	11/05/26	13.2	16.2	17.5	0.9
HDC	Bất động sản	48%	105	0.8	12,000	21,400	78%	0.0%	78%	KQ	09/01/26	4.3	8.8	17.5	1.0
HDG	Điện & Nước	34%	260	1.0	16,800	28,700	71%	0.0%	71%	MUA	16/07/26	10.0	12.6	17.5	1.0
BMI	Bảo hiểm	23%	79	0.0	13,850	23,100	67%	3.6%	70%	MUA	12/04/24	9.2	5.5	15.6	0.7
DCM	Phân bón	43%	635	2.5	31,500	51,000	62%	7.9%	70%	MUA	25/05/26	9.3	5.7	11.7	1.5
VGC	KCN	48%	700	0.6	41,000	66,800	63%	5.4%	68%	MUA	11/05/26	13.8	11.5	13.2	2.2
PVS	Dầu khí	33%	682	4.0	35,000	58,800	68%	0.0%	68%	MUA	10/08/26	12.2	10.1	12.8	1.2
IDC	KCN	34%	542	1.6	34,100	52,700	55%	8.8%	63%	MUA	04/06/26	7.4	7.3	17.5	2.1
PLC	Dầu khí	49%	62	0.1	20,200	31,900	58%	5.0%	63%	MUA	12/09/25	120.2	6.5	11.7	1.1
HPG	VLXD	27%	7,092	23.1	22,050	35,400	61%	2.0%	63%	MUA	12/05/26	12.3	7.3	12.8	1.3
PTB	Công nghiệp	10%	127	0.1	33,300	52,000	56%	6.3%	62%	KQ	06/10/25	4.4	5.8	12.8	0.9
DPG	Điện & Nước	30%	138	0.5	30,650	48,900	60%	2.0%	62%	MUA	11/06/26	9.4	9.9	13.2	1.2
PVT	Dầu khí	36%	388	2.2	19,700	30,800	56%	5.1%	61%	MUA	13/03/26	9.3	6.4	11.0	1.1
HVN	Hàng không	21%	2,809	1.1	23,700	37,100	57%	0.0%	57%	KQ	22/07/25	10.1	8.5	17.3	7.8
MBB	Ngân hàng	1%	7,806	13.9	20,350	31,300	54%	2.5%	56%	MUA	21/05/26	7.0	5.9	12.1	1.4
GEX	Điện & Nước	44%	1,316	14.9	26,400	40,500	53%	1.9%	55%	MUA	06/07/26	23.6	23.4	11.0	1.7
CTG	Ngân hàng	5%	9,557	11.8	32,300	50,000	55%	0.0%	55%	MUA	15/05/26	8.3	7.1	12.1	1.3
DXG	Bất động sản	32%	534	4.9	11,050	17,000	54%	0.0%	54%	MUA	12/06/26	57.2	59.8	17.5	1.0
VPB	Ngân hàng	7%	7,707	16.0	25,500	38,000	49%	2.0%	51%	MUA	18/05/26	8.4	6.5	12.1	1.1
MSN	Bán lẻ	76%	3,733	10.7	67,100	101,200	51%	0.0%	51%	MUA	21/05/25	23.6	22.8	11.0	2.5
F88	Tài chính TT	42%	556	0.5	66,600	98,000	47%	0.0%	47%	MUA	25/06/26	20.4	12.6	15.7	4.9
ACG	Gỗ	12%	186	0.0	32,300	45,800	42%	5.3%	47%	MUA	15/07/25	10.2	8.1	12.8	1.1
DXS	Bất động sản	43%	132	0.4	5,990	8,800	47%	0.0%	47%	KQ	11/06/26	10.2	8.8	17.5	0.5
KBC	KCN	42%	1,012	2.8	28,200	40,400	43%	3.5%	47%	MUA	01/06/26	12.6	11.0	17.5	1.1

REE	Điện & Nước	0%	1,121	1.0	47,250	66,900	42%	2.1%	44%	MUA	22/04/26	11.6	10.2	11.0	1.4
NT2	Điện & Nước	39%	237	0.6	21,600	29,000	34%	9.3%	44%	MUA	10/08/26	5.8	6.1	11.8	1.2
PHR	Công nghiệp	-12%	303	0.8	58,700	82,700	41%	2.2%	43%	MUA	15/07/26	18.1	5.1	11.7	1.7
TCB	Ngân hàng	2%	8,369	18.8	31,000	42,600	37%	4.5%	42%	MUA	11/05/26	8.7	7.6	12.1	1.2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,230	1.6	45,650	59,000	29%	11.0%	40%	MUA	06/01/26	13.6	13.0	11.9	3.0
MWG	Bán lẻ	0%	4,115	16.9	73,200	101,000	38%	1.4%	39%	MUA	14/10/25	15.2	12.9	10.5	3.0
PNJ	Bán lẻ	5%	679	14.6	34,850	46,500	33%	5.7%	39%	PHTT	12/07/26	6.8	6.1	7.5	1.3
QTP	Điện & Nước	-1%	194	0.1	11,300	14,600	29%	8.8%	38%	MUA	10/12/25	5.0	7.7	11.8	0.9
MCH	Bán lẻ	84%	6,774	5.1	136,000	181,700	34%	4.4%	38%	PHTT	28/11/25	26.4	23.0	11.9	9.5
NVL	Bất động sản	45%	1,240	10.7	13,550	18,600	37%	0.0%	37%	MUA	18/06/26	16.8	21.9	17.5	0.7
VRE	Bất động sản	38%	2,203	5.8	25,450	34,200	34%	0.0%	34%	PHTT	29/05/26	9.0	10.5	17.5	1.2
PVD	Dầu khí	42%	643	5.1	18,200	24,150	33%	0.0%	33%	MUA	09/04/26	11.3	15.1	12.8	1.0
VTP	GTVT	45%	419	1.1	54,500	71,800	32%	0.0%	32%	PHTT	25/05/26	22.7	27.2	11.0	4.8
DPM	Phân bón	47%	581	2.7	22,450	28,000	25%	6.7%	31%	PHTT	25/05/26	17.1	9.4	11.7	1.3
VCB	Ngân hàng	10%	19,035	12.1	59,800	78,500	31%	0.0%	31%	MUA	18/05/26	15.4	12.9	12.1	2.0
POW	Điện & Nước	46%	1,607	6.7	13,750	18,000	31%	0.0%	31%	MUA	29/05/26	17.6	14.6	11.8	1.0
AST	DV Hàng không	3%	132	0.0	64,400	80,600	25%	5.4%	31%	MUA	26/08/25	11.6	11.2	10.5	4.8
CTR	CNTT	44%	368	0.9	75,500	96,800	28%	2.0%	30%	KQ	14/04/26	14.4	12.3	13.2	4.3
FPT	CNTT	21%	4,650	23.3	71,200	90,300	27%	3.2%	30%	MUA	08/06/26	13.7	12.0	14.8	3.1
TPB	Ngân hàng	8%	1,553	6.0	14,700	18,600	27%	3.4%	30%	MUA	20/05/26	5.5	5.3	12.1	0.9
SSI	Chứng khoán	70%	2,396	21.4	25,150	31,600	26%	4.0%	30%	MUA	16/07/26	14.7	16.1	15.7	1.6
BID	Ngân hàng	12%	10,844	6.4	39,100	50,500	29%	0.0%	29%	MUA	21/05/26	10.3	9.5	12.1	1.5
TLG	Văn phòng phẩm	90%	188	0.2	51,000	61,900	21%	6.9%	28%	MUA	12/09/25	10.9	8.3	7.5	1.9
SZC	KCN	19%	137	0.3	20,050	24,700	23%	5.0%	28%	KQ	01/07/26	11.4	27.5	17.5	1.2
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	9,010	11,000	22%	5.5%	28%	KQ	10/12/25	17.7	8.9	11.8	0.6
TV2	Điện & Nước	8%	69	0.1	26,800	33,000	23%	3.7%	27%	KQ	13/07/26	30.5	20.8	11.0	1.4
GMD	GTVT	8%	1,276	5.6	77,400	95,500	23%	3.2%	27%	MUA	25/05/26	21.0	13.7	11.0	2.4

SCS	DV Hàng không	22%	166	0.2	45,350	51,200	13%	12.1%	25%	PHTT	13/01/26	5.7	6.2	17.3	2.8
VIB	Ngân hàng	2%	1,919	6.8	14,800	18,500	25%	0.0%	25%	KQ	23/05/25	6.9	5.7	12.1	1.1
HDB	Ngân hàng	5%	5,129	16.1	26,900	33,000	23%	1.9%	25%	MUA	06/03/26	7.5	6.4	12.1	1.6
BVH	Bảo hiểm	22%	1,866	1.0	66,000	81,000	23%	1.6%	24%	MUA	11/06/26	17.6	13.2	15.6	1.9
FRT	Bán lẻ	16%	998	3.5	146,500	180,100	23%	0.0%	23%	MUA	17/06/26	31.4	21.8	10.5	5.5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0.2	46,700	53,400	14%	8.6%	23%	KQ	30/08/24	8.9	6.7	11.9	1.6
ACB	Ngân hàng	6%	5,008	14.9	22,650	27,100	20%	3.1%	23%	MUA	21/05/26	7.5	6.6	12.1	1.3
SIP	KCN	47%	469	0.2	50,900	58,900	16%	5.9%	22%	MUA	20/07/26	10.0	9.9	17.5	2.5
DGC	Công nghiệp	45%	638	1.3	44,100	52,100	18%	2.3%	20%	KQ	20/07/26	5.9	8.8	11.7	1.1
PC1	Điện & Nước	41%	322	1.7	20,550	24,700	20%	0.0%	20%	KQ	21/07/26	9.1	13.9	13.2	1.3
GAS	Dầu khí	47%	7,124	4.0	77,500	90,000	16%	3.9%	20%	MUA	29/07/26	17.3	14.7	11.8	2.7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,936	12.8	62,000	70,300	13%	6.5%	20%	MUA	24/04/25	13.8	14.8	11.9	4.1
BMP	VLXD	18%	465	0.9	149,000	163,000	9%	10.4%	20%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.2	4.3
BWE	Điện & Nước	47%	425	0.6	44,400	51,600	16%	2.9%	19%	MUA	13/05/26	11.4	12.3	11.8	1.8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	416	0.6	52,100	58,600	12%	5.8%	18%	KQ	30/07/26	8.2	7.7	11.9	1.2
DHC	Công nghiệp	16%	142	0.5	35,200	40,100	14%	3.7%	18%	MUA	16/12/25	8.7	8.4	12.8	1.5
NKG	VLXD	45%	210	0.8	11,200	13,100	17%	0.0%	17%	PHTT	18/04/25	25.4	8.7	12.8	0.7
ACV	Hàng không	47%	5,670	0.8	41,400	48,000	16%	0.0%	16%	PHTT	18/05/26	13.2	13.1	11.0	2.0
PLX	Xăng dầu	6%	1,772	3.0	36,600	41,100	12%	3.3%	16%	MUA	13/10/25	19.0	15.9	12.8	1.8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,969	9.2	26,050	29,250	12%	2.7%	15%	MUA	07/08/26	25.2	6.5	12.8	1.8
DGW	Bán lẻ	26%	347	1.4	41,150	45,400	10%	2.4%	13%	KQ	18/06/26	16.6	14.2	10.5	2.5
VHM	Bất động sản	43%	22,563	36.5	72,100	76,900	7%	0.0%	7%	PHTT	29/05/26	14.1	10.8	17.5	2.3
GVR	Công nghiệp	12%	4,785	1.9	31,400	32,100	2%	1.3%	4%	PHTT	20/07/26	23.6	18.4	11.7	2.1
VEA	Ô-tô	48%	1,782	0.9	35,000	30,800	-12%	13.8%	2%	PHTT	28/10/25	6.3	6.6	11.0	2.0
HSG	VLXD	46%	335	1.1	10,900	10,400	-5%	4.6%	0%	PHTT	18/04/25	14.0	15.0	12.8	0.7
TDM	Điện & Nước	49%	289	0.2	62,000	60,600	-2%	2.1%	-0%	KQ	13/05/26	35.6	34.5	11.8	3.0
STB	Ngân hàng	19%	5,336	13.3	74,300	73,500	-1%	0.0%	-1%	PHTT	18/05/26	26.1	23.4	12.1	2.2

OIL	Dầu khí	6%	530	1.0	13,400	12,700	-5%	0.7%	-4%	KQ	17/10/25	32.7	29.6	12.8	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,727	9.6	127,200	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.4	14.2	17.3	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,111	21.3	53,700	39,300	-27%	1.9%	-25%	KKQ	18/11/25	14.2	14.8	12.1	3.7
VIC	Bất động sản	45%	61,654	35.2	208,500	110,000	-47%	0.0%	-47%	BÁN	12/06/26	137.2	59.1	17.5	9.5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	137.623	2.698	20	14,4	11,3	9,2	15,4	1,6	22,9	16,2	12,0	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	18	12.752	708	2	10,8	11,7	9,5	14,0	2,0	19,3	15,9	13,5	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	13	51.505	3.962	3	17,4	15,0	12,7	16,7	2,3	17,0	16,2	13,7	2,5	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.111	6.111	0	17,4	14,2	14,8	10,4	3,7	17,4	14,2	14,8	3,7	1,9%
BÁN	1	61.654	61.654	1	130,3	137,2	59,1	72,4	9,5	130,3	137,2	59,1	9,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	269.645	3.210	26	18,6	15,3	12,4	16,9	2,2	22,4	17,5	13,2	2,1	3,1%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.375	7.365	11	11,3	9,8	8,5	12,8	1,5	11,1	10,5	9,3	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.946	973	1	22,4	17,0	12,5	21,2	1,7	16,6	13,4	9,4	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.396	2.396	1	20,1	14,7	16,1	18,5	1,6	20,1	14,7	16,1	1,6	4,0%
Tài chính thay thế	1	556	556	0	41,8	20,4	12,6	30,0	4,9	41,8	20,4	12,6	4,9	0,0%
Tiêu dùng	13	27.223	2.094	4	17,4	15,1	14,0	19,3	3,3	22,1	15,1	13,1	3,2	5,3%
CNTT	1	4.650	4.650	1	16,7	13,7	12,0	17,4	3,1	16,7	13,7	12,0	3,1	3,2%
Bất động sản	9	89.629	9.959	2	56,7	36,1	25,5	26,2	4,0	34,3	31,4	23,3	2,0	0,2%
Vật liệu	4	8.102	2.026	1	15,5	12,4	7,6	19,0	1,3	13,6	15,5	10,1	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	6.088	507	1	20,8	13,4	13,4	18,4	1,3	26,3	15,6	14,6	1,4	3,2%
Dầu khí	10	17.387	1.739	2	24,2	17,8	10,0	21,3	1,9	34,1	27,3	12,0	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.143	229	0	7,4	6,6	8,0	8,8	1,1	11,3	10,6	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.949	1.136	1	22,6	16,5	13,2	19,6	1,8	22,3	13,8	13,0	1,8	4,6%
GTVT & Logistics	7	14.200	2.029	1	13,6	15,2	12,1	18,0	2,9	17,1	17,1	13,4	4,1	3,0%
TỔNG CỘNG	84	269.645	3.210	26	18,6	15,3	12,4	16,9	2,2	22,4	17,5	13,2	2,1	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	27%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-73%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp

FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	BUY		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường

NLG	-53%	-18%	MUA	Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét	
VHM	372%	31%	PHTT	Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm	
VIC	182%	132%	BÁN	Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026	
VRE	33%	-14%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi	
IDC	37%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng	
KBC	-80%	15%	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao	
PHR	245%	118%	MUA	Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
SIP	18%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
SZC	-84%	-59%	KQ	Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh	
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	27%	19%	MUA	Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo	
BMP	9%	5%	MUA	Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng	
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG	49%	42%	MUA	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng	
HSG (1)	5%	-5%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi	
NKG	102%	480%	PHTT	Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo	
PTB	17%	-19%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo	
STK	N.M.	231%	KQ	Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex	
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-8%	MUA	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác	

GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		
NT2	61%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	N/A	N/A		
POW	350%	20%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	0%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	55%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.773,41	-3,36
VN 30	1.922,53	-2,65
VN Mid	1.950,93	1,02
VNSmall	1.267,66	2,08

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	290,91	3,23
HNX30	463,65	-0,62
VNX Allshare	2.850,92	-0,26

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,18	-0,14

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.838,9	11,5%
Khối ngoại mua	1.265,6	7,9%
Khối ngoại bán	2.035,0	12,7%
Tổng giao dịch	16.041,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	43,8	5,4%
Khối ngoại mua	23,5	2,9%
Khối ngoại bán	16,4	2,0%
Tổng giao dịch	807,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	95,7	24,9%
Khối ngoại mua	7,6	2,0%
Khối ngoại bán	8,0	2,1%
Tổng giao dịch	384,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FRT	9.500	6,9%
GEE	4.800	6,9%
HQC	150	6,9%
GIL	470	5,7%
APH	330	5,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	2.100	9,7%
HHC	6.000	7,6%
C69	1.000	6,1%
SLS	6.400	5,0%
THD	6.900	4,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SEA	6.131	12,0%
VES	1.600	7,6%
AIG	996	2,2%
SBS	72	1,6%
AAS	97	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CSM	-600	-4,1%
PNJ	-1.100	-3,1%
DCL	-1.200	-3,0%
GAS	-2.300	-2,9%
VPI	-1.700	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PMC	-11.000	-8,5%
SHN	-400	-4,9%
DXP	-300	-2,1%
BVS	-500	-1,8%
DTD	-200	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MVN	-6.359	-9,5%
LLM	-2.996	-7,4%
DHB	-585	-4,8%
VNZ	-28.059	-4,3%
VGI	-2.271	-2,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.038,9
VIX	855,7
SSI	777,3
TCB	622,7
VHM	613,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	207,1
MBS	129,1
PVS	78,8
CEO	65,5
IDC	40,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VES	56,6
VGI	37,1
MSR	30,6
ACV	25,4
QNT	21,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDM	2.983.400	73.134
JVC	4.508.564	111.897
DAH	658.800	65.751
VAB	7.451.453	1.409.673
HQC	9.153.251	2.040.542
AAA	3.564.436	934.646
APH	737.509	208.331
HHP	3.860.475	1.135.789
BCM	1.901.991	636.169
SBG	256.318	96.408

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
L14	508.303	53.106
PSD	296.244	77.738
VTV	104.710	52.393
SJE	104.910	52.829
NTP	157.515	85.073
NDN	264.005	146.344
LAS	270.042	197.646
PPT	296.300	224.461
VFS	913.428	726.330
PVB	83.134	72.371

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VES	3.146.570	188.061
PAS	677.100	166.606
KVC	526.213	144.425
VTD	1.270.667	366.846
DDG	2.081.839	627.732
VLC	263.916	118.433
CVN	796.312	524.091
VGI	426.811	290.353
DHB	217.501	149.233
QNS	154.772	107.424

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.561		15,0	2,0	14,1%
TCX	4.327	90,8%	18,2	2,5	13,7%
VCK	2.871	96,3%	16,1	2,4	17,2%
SSI	2.404	70,0%	11,7	1,6	13,4%
VPX	1.835	95,9%	8,9	1,3	16,2%
HCM	1.367	14,8%	20,2	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	600		11,4	1,5	13,0%
BVH	1.873	21,6%	14,8	1,9	13,2%
PVI	678	43,1%	13,4	2,0	15,2%
BIC	164	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	149	22,8%	8,4	0,9	11,3%
MIG	134	82,9%	10,5	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.677		16,8	3,3	23,2%
ACV	5.690	47,3%	13,3	2,0	15,8%
MVN	2.769	0,0%	26,3	4,7	19,0%
GEE	1.819	48,9%	13,4	5,9	45,6%
VEA	1.788	47,6%	6,1	2,0	28,0%
GEX	1.320	44,0%	25,2	1,7	7,5%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.694		17,4	4,1	24,6%
MCH	6.797	84,5%	25,0	9,5	40,1%
VNM	4.953	50,5%	11,8	4,1	33,9%
MSN	3.746	75,8%	14,5	2,5	19,4%
SAB	2.238	41,2%	12,3	3,0	22,3%
SBT	738	80,3%	23,3	1,7	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.725		13,5	1,4	13,8%
BSR	4.986	47,9%	6,6	1,8	30,2%
PLX	1.778	5,9%	14,4	1,8	12,5%
PVS	684	33,3%	8,5	1,2	13,9%
PVD	645	42,1%	15,2	1,0	6,5%
OIL	532	6,4%	22,9	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.352		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.148	46,9%	14,7	2,7	18,9%
POW	1.612	45,5%	6,6	1,0	16,5%
REE	1.125	0,0%	11,2	1,4	12,6%
PGV	1.053	50,0%	5,6	1,5	28,3%
DNH	823	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.351		96,5	5,6	28,6%
VIC	61.864	44,8%	71,4	9,5	14,8%
VHM	22.640	43,0%	7,4	2,3	32,7%
KSF	2.762	50,0%	4,7	3,4	77,4%
THD	2.277	48,9%	391,1	11,8	3,3%
VRE	2.211	37,6%	8,0	1,2	15,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.160		8,2	1,5	19,1%
VCB	19.100	9,9%	12,0	2,0	17,9%
BID	10.881	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.590	5,3%	6,2	1,3	21,9%
TCB	8.397	1,6%	8,1	1,2	15,7%
MBB	7.832	1,0%	6,3	1,4	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.413		28,2	4,6	26,4%
VPL	5.374	42,7%	47,2	3,2	7,7%
MWG	4.129	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.739	23,8%	44,9	3,7	8,6%
HVN	2.819	21,4%	15,1	7,8	58,8%
FRT	1.001	16,2%	23,0	5,5	27,5%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.126		12,4	2,6	25,1%
HPG	7.116	27,3%	8,0	1,3	17,4%
GVR	4.801	12,4%	17,6	2,1	12,2%
MSR	1.666	99,7%	17,9	3,0	19,0%
KSV	1.407	0,0%	10,5	5,6	62,9%
DGC	640	45,1%	7,8	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	249		35,9	2,9	15,7%
DHG	479	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	219	5,3%	15,9	2,5	15,6%
DHT	196	9,3%	127,9	4,7	3,7%
DBD	179	83,4%	16,1	2,7	16,6%
DVN	170	-0,0%	6,7	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.020		21,2	1,5	10,7%
FPT	4.666	21,4%	12,1	3,1	26,5%
CMG	222	13,6%	14,7	1,7	12,3%
SAM	90	48,5%	20,8	0,6	2,8%
ELC	68	45,7%	13,3	1,3	10,5%
SGT	56	-5,5%	45,1	0,7	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

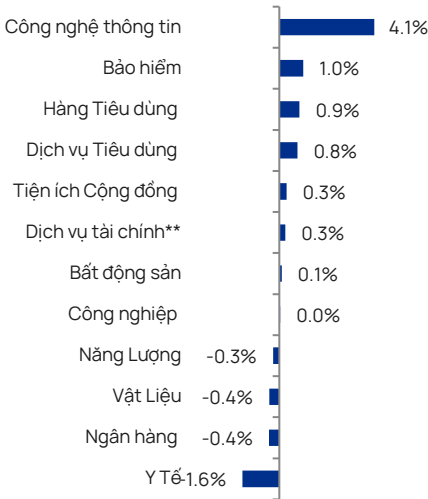
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

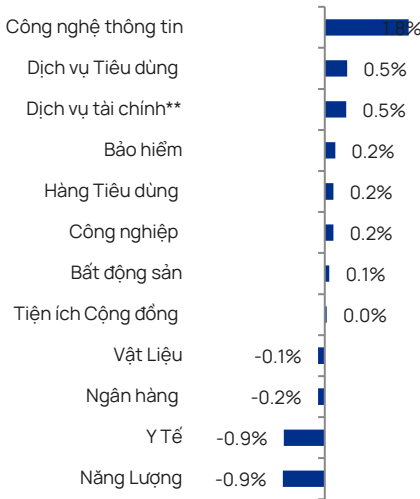


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

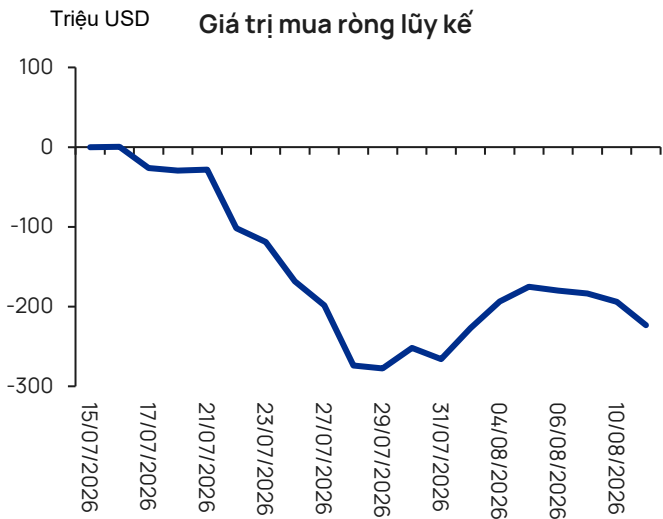


Sàn giao dịch chứng khoán

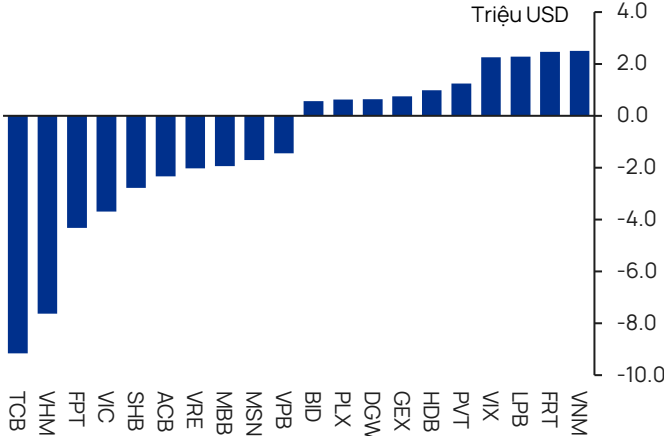
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

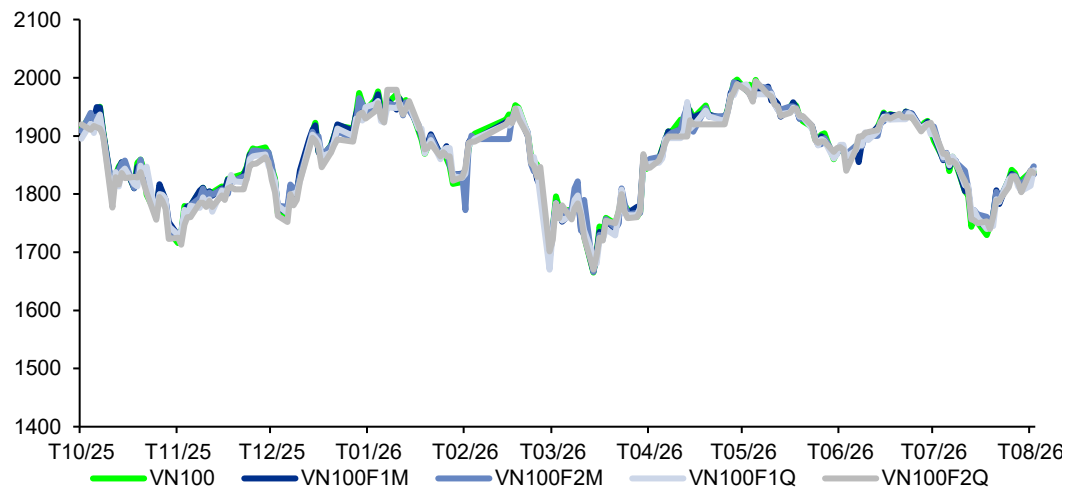
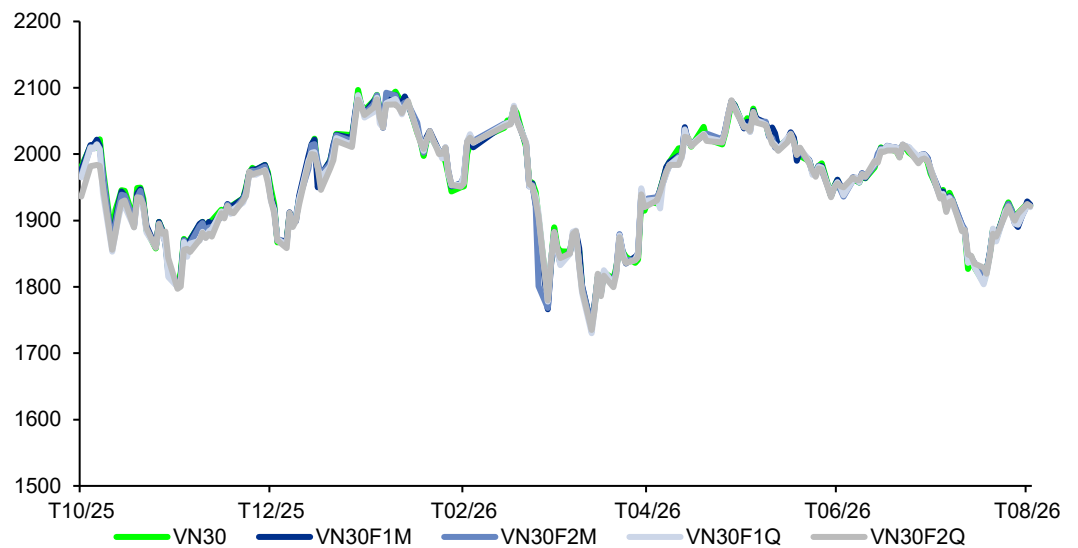


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.924,0	-4,6	-0,2%	1,5
VN30F2M	1.922,0	-1,1	-0,1%	-0,5
VN30F1Q	1.920,0	-3,0	-0,2%	-2,5
VN30F2Q	1.921,5	-3,6	-0,2%	-1,0
VN100F1M	1.834,1	-6,0	-0,3%	-3,6
VN100F2M	1.848,0	9,4	0,5%	10,3
VN100F1Q	1.841,0	27,0	1,5%	3,3
VN100F2Q	1.836,5	-3,5	-0,2%	-1,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.775	-17,2%	230,65	-6,7%
VN30F2M	2.921	1,4%	0,61	-36,4%
VN30F1Q	842	-0,8%	0,04	23,5%
VN30F2Q	179	5,9%	0,03	-49,1%
VN100F1M	49	-3,9%	0,03	-23,8%
VN100F2M	12	9,1%	0,01	-78,3%
VN100F1Q	25	-7,4%	0,01	66,7%
VN100F2Q	14	16,7%	0,01	-45,5%

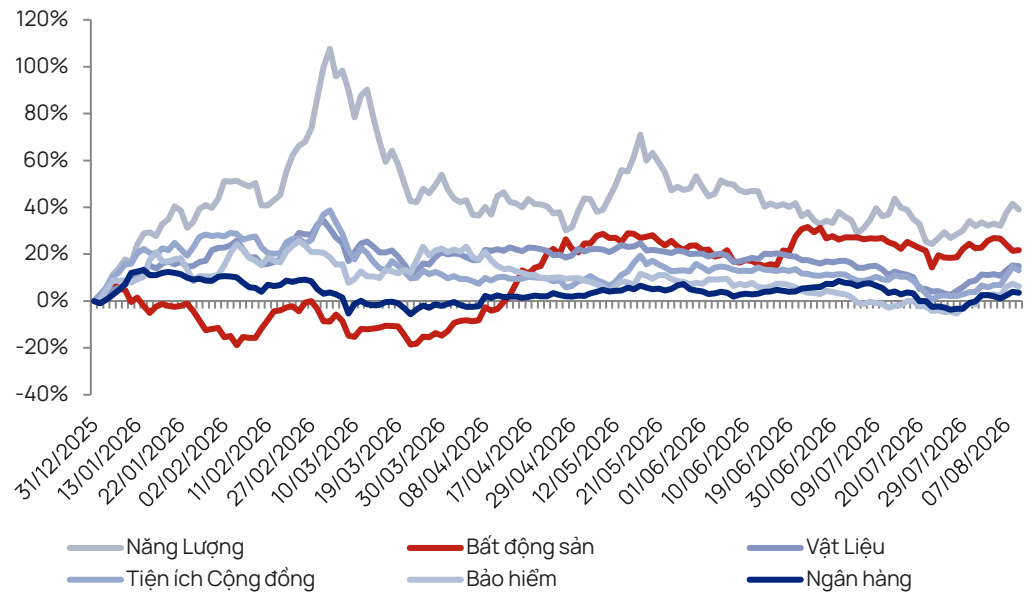


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

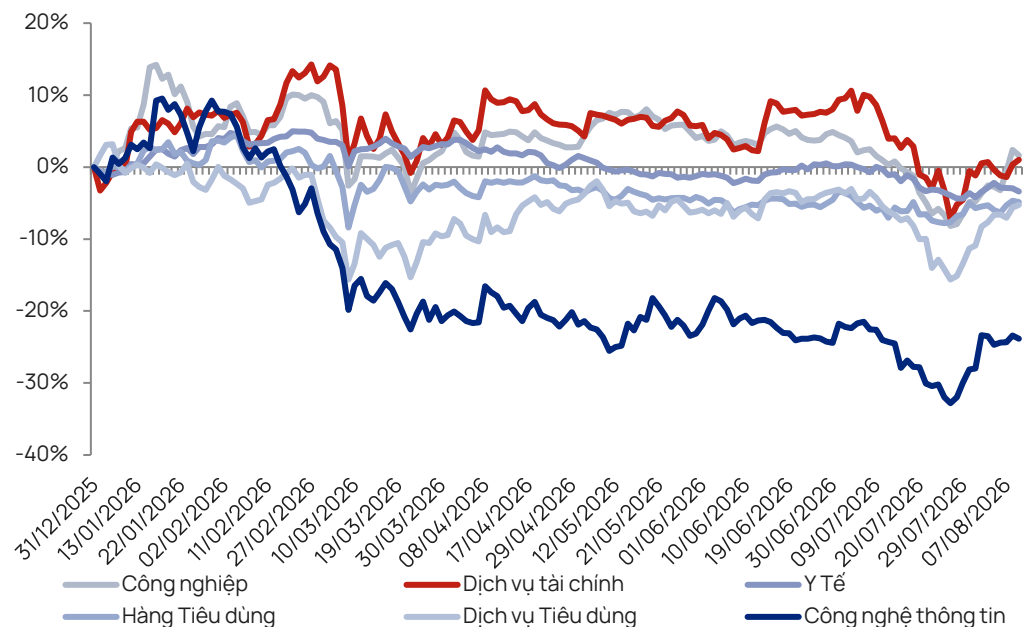
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



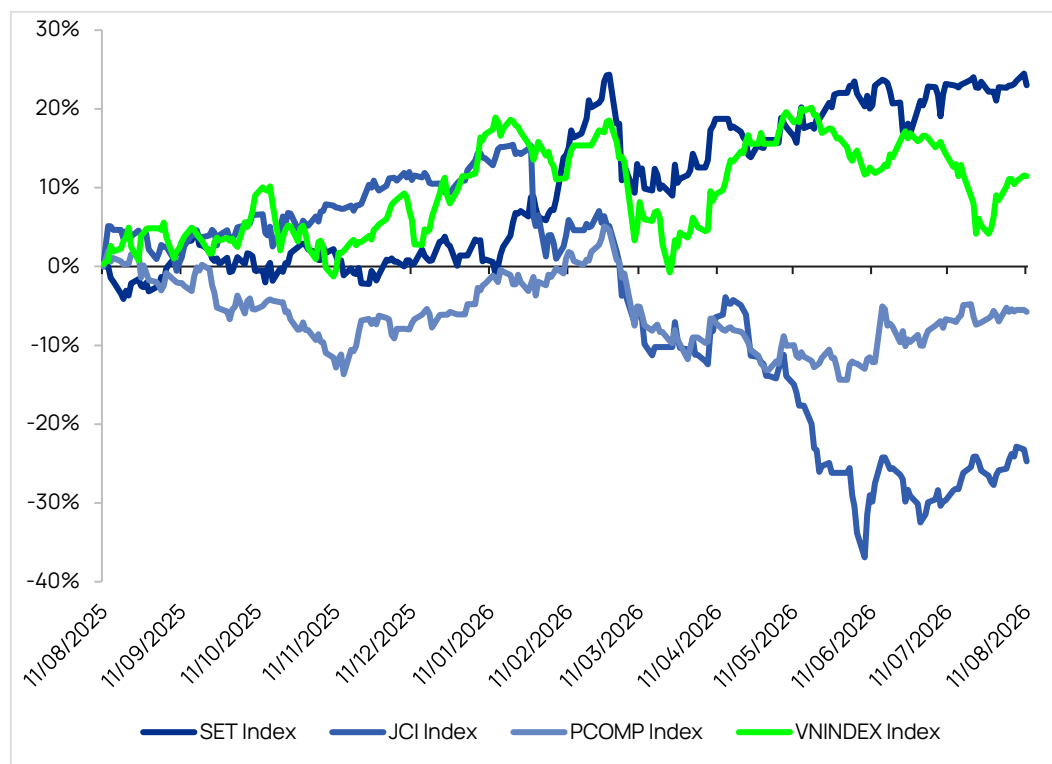
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



Nguồn: Fiinpro, Vietcap

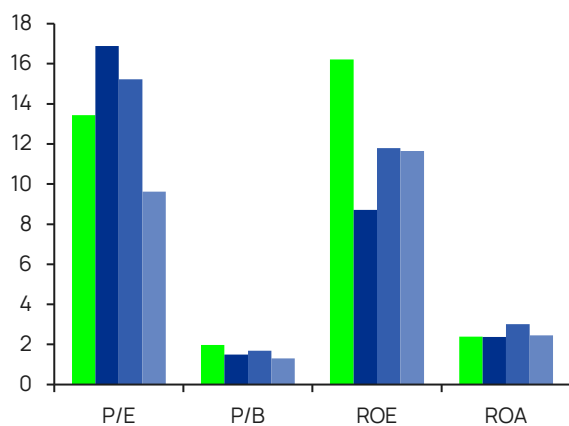
* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

■ Vietnam ■ Thailand ■ Indonesia ■ Philippines



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,9	15,2	9,6	13,4
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,7	11,8	11,6	16,2
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	614,1	620,3	148,0	322,9
GTGD trung bình, tr USD	1.642,7	1.163,0	81,9	922,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.067,7	-4.073,8	-194,0	-3.338,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(222,4)	90,5	(21,0)	(29,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,56%	7,21%	6,85%	4,23%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.